



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TÍN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04 tháng 08 năm 1993 và thay đổi lần thứ 26 cấp ngày 27/08/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán chế tác, gia công vàng;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu Saigon Bank Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 51 phòng giao dịch, 05 quỹ tiết kiệm và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên
Bà Lê Thị Hiệp Thương	Thành viên độc lập miễn nhiệm từ 26/04/2013
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên độc lập bổ nhiệm từ 26/04/2013
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên bổ nhiệm từ 26/04/2013
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên bổ nhiệm từ 26/04/2013

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên bổ nhiệm từ ngày 26/04/2013
Bà Trần Thu Thủy	Kiểm soát viên miễn nhiệm từ ngày 26/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mươi	Phó Tổng giám đốc nghỉ hưu từ ngày 01/08/2013.
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc bổ nhiệm từ ngày 01/08/2013.
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc bổ nhiệm từ ngày 01/08/2013.
Ông Nguyễn Kiến Quốc	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc
Ông Hứa Tuấn Cường	Kế toán trưởng miễn nhiệm từ ngày 01/08/2013.
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng bổ nhiệm từ ngày 01/08/2013.

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-----------------------	----------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục,

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 02.13.49-4/2014/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, được lập ngày 25/01/2014, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 **Fax:** (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel: (0511) 371 5619

Fax: (0511) 371 5620

Email: aiscnt@dn.vnn.vn

Representative in Cần Thơ: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Tel: (0710) 3813 004

Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (031) 3569 577

Fax: (031) 3569 576

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN



HUỲNH TIỂU PHỤNG

Số GCNĐKHNT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNT: Đ0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	170.283.723.117	192.794.035.364
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	594.589.126.484	679.470.155.758
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	319.230.260.381	521.202.748.608
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		319.230.260.381	521.202.748.608
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	16.250.000.000	15.450.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(18.750.000.000)	(19.550.000.000)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI. Cho vay khách hàng		10.568.462.394.571	10.751.469.598.643
1. Cho vay khách hàng	V.06	10.669.968.030.957	10.860.925.255.159
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(101.505.636.386)	(109.455.656.516)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.08	1.553.568.850.876	1.185.667.286.029
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		430.058.351.724	459.096.386.029
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.123.510.499.152	726.570.900.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	730.779.056.000	730.779.056.000
1. Đầu tư vào công ty con		612.503.446.000	612.503.446.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	118.275.610.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
IX. Tài sản cố định		848.999.079.461	876.969.763.165
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	510.483.452.643	531.001.377.593
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		728.847.236.362	732.439.119.756
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(218.363.783.719)	(201.437.742.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	338.515.626.818	345.968.385.572
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		384.743.910.492	384.579.481.488
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(46.228.283.674)	(38.611.095.916)
X. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác		490.639.048.027	505.077.464.606
1. Các khoản phải thu	V.14.1&2	278.433.374.058	222.647.686.845
2. Các khoản lãi, phí phải thu		175.875.162.071	250.684.219.948
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21.1	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.3	36.330.511.898	31.745.557.813
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		15.292.801.538.917	15.458.880.108.173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	20.116.903.661	469.142.641.631
1. Tiền gửi của các TCTD khác		20.116.903.661	469.142.641.631
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	11.412.277.475.281	11.059.875.188.328
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	108.356.497.737	138.910.728.952
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		251.861.287.086	251.519.558.430
1. Các khoản lãi, phí phải trả		139.752.687.123	136.114.223.253
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	109.329.741.236	112.951.085.514
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.20	2.778.858.727	2.454.249.663
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		11.792.612.163.765	11.919.448.117.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.500.189.375.152	3.539.431.990.832
1. Vốn của TCTD		3.080.715.830.000	3.080.715.830.000
a. Vốn điều lệ		3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		715.830.000	715.830.000
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		241.368.345.097	161.469.502.430
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		178.105.200.055	297.246.658.402
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.292.801.538.917	15.458.880.108.173

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	233.582.801.937	228.766.196.140
1. Bảo lãnh vay vốn		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		62.316.355.253	66.730.377.381
3. Bảo lãnh khác		151.266.446.684	142.035.818.759

Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2014

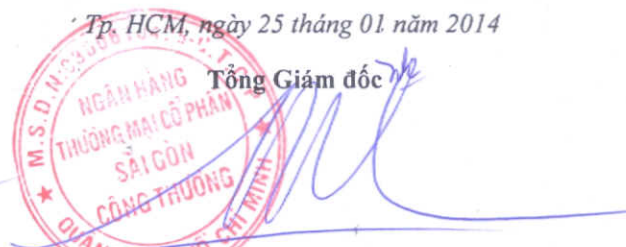
Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Thuỷ


Đỗ Thị Loan Anh


Trần Thị Việt Ánh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	1.641.030.971.840	2.168.260.411.684
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	963.109.433.693	1.202.844.469.335
I. Thu nhập lãi thuần		677.921.538.147	965.415.942.349
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		56.275.690.940	49.476.747.421
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		19.130.778.342	18.461.883.540
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	37.144.912.598	31.014.863.881
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	7.882.727.196	6.540.727.700
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	28.069.680	(9.237.238)
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		39.688.674.393	36.810.531.602
6. Chi phí hoạt động khác		2.354.711.959	970.216.500
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.30	37.333.962.434	35.840.315.102
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	9.698.402.959	14.077.731.243
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	386.726.797.573	385.657.171.605
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		383.282.815.441	667.223.171.432
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		156.222.912.744	275.410.086.479
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		227.059.902.697	391.813.084.953
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		54.340.374.935	94.566.426.551
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.32	54.340.374.935	94.566.426.551
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		172.719.527.762	297.246.658.402
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2	561	981

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.715.840.029.717	2.150.359.883.843
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(959.470.969.823)	(1.260.011.541.140)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		37.144.912.598	31.014.863.881
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		7.910.796.876	6.531.490.462
05. Thu nhập khác		18.532.434.400	21.951.923.223
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		18.321.003.771	13.845.540.070
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(341.498.884.082)	(340.047.130.517)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(84.486.250.294)	(110.925.271.168)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		412.293.073.163	512.719.758.654
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(368.701.564.847)	211.604.713.971
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		190.957.224.202	321.790.973.758
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(147.016.572.647)	(391.045.688.434)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(72.323.788.601)	(10.562.715.427)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(768.808.151.358)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(449.025.737.970)	(1.217.508.160.008)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		352.402.286.953	2.091.770.808.645
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	(200.000.000.000)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(30.554.231.215)	(13.903.312.804)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		32.234.812.438	(617.791.204)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(35.471.815.735)	(96.512.000.000)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(115.206.314.259)	438.928.435.793
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(22.460.442.711)	(116.664.655.249)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		480.524.263	42.851.809
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(576.503.446.000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		9.698.402.959	14.077.731.243
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(12.281.515.489)	(679.047.518.197)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

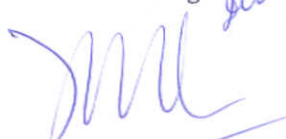
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	120.000.000.000
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(181.876.000.000)	(86.196.000.000)	
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(181.876.000.000)	33.804.000.000
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(309.363.829.748)	(206.315.082.404)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.393.466.939.730	1.599.782.022.134
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.33	1.084.103.109.982	1.393.466.939.730

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04 tháng 08 năm 1993 và thay đổi lần thứ 26 cấp ngày 27/08/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy phép là : 50.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hoạt động của ngân hàng**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán chế tác, gia công vàng;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu Saigon Bank Card.

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 51 phòng giao dịch, 05 quỹ tiết kiệm và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

5. Công ty con:

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/06/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2013: 1.430 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2012: 1.450 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Ngân hàng áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013:

21.036 VND/USD	143,75 VND/JPY
19.725 VND/CAD	18.721 VND/AUD
22.140 VND/EUR	16.600 VND/SGD
34.720 VND/GBP	23.603 VND/CHF

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 9 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt bằng VND	144.880.040.800	147.796.170.500
Tiền mặt bằng ngoại tệ	25.403.682.317	44.993.699.264
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	4.165.600
Tổng cộng	170.283.723.117	192.794.035.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	594.589.126.484	679.470.155.758
<i>Bằng VND</i>	543.274.502.351	632.394.132.181
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	51.314.624.133	47.076.023.577
Tổng cộng	594.589.126.484	679.470.155.758

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2013	31/12/2012
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	319.230.260.381	121.202.748.608
<i>Bằng VNĐ</i>	8.340.401.470	2.034.378.437
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	310.889.858.911	119.168.370.171
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	-	400.000.000.000
<i>Bằng VNĐ</i>	-	400.000.000.000
Cộng	319.230.260.381	521.202.748.608
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng cộng	319.230.260.381	521.202.748.608

4. Chứng khoán kinh doanh

4.1. Chứng khoán Nợ	-	-
4.2. Chứng khoán Vốn	35.000.000.000	35.000.000.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35.000.000.000	35.000.000.000
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.750.000.000)	(19.550.000.000)
Tổng cộng	16.250.000.000	15.450.000.000
4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		

	31/12/2013	31/12/2012
Chứng khoán Vốn	35.000.000.000	35.000.000.000
<i>Chưa niêm yết (Tổng công ty bia rượu Sabeco)</i>	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	10.631.518.373.757	10.764.943.784.659
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	13.482.157.200	41.068.852.300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	24.717.500.000	54.112.618.200
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	250.000.000	800.000.000
Tổng cộng	10.669.968.030.957	10.860.925.255.159

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2013	31/12/2012
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.598.496.362.803	9.956.076.828.551
Nợ cần chú ý	832.286.643.650	586.619.779.462
Nợ dưới tiêu chuẩn	10.249.269.547	35.961.600.000
Nợ nghi ngờ	20.356.600.000	50.566.793.701
Nợ có khả năng mất vốn	208.579.154.957	231.700.253.445
Tổng cộng	10.669.968.030.957	10.860.925.255.159

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2013	31/12/2012
Nợ ngắn hạn	7.879.576	8.173.770
Nợ trung hạn	1.165.397	1.082.790
Nợ dài hạn	1.624.995	1.604.365
Tổng cộng	10.669.968	10.860.925

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2013	31/12/2012
Công ty nhà nước	120.959	37.626
Công ty TNHH	3.143.056	3.557.843
Công ty cổ phần	1.602.799	1.569.193
Doanh nghiệp tư nhân	425.464	498.688
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	81.719	89.145
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	68.268	44.920
Hộ kinh doanh, cá nhân	5.227.703	5.063.510
Tổng cộng	10.669.968	10.860.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2013	31/12/2012
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	645.117	479.342
Khai khoáng	77.248	66.587
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.219.191	1.406.989
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	49.994	47.453
Xây dựng	1.897.231	1.890.684
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.481.463	1.790.735
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	245.806	235.843
Vận tải kho bãi	343.698	375.671
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	617.475	837.812
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	33.107	25.255
Hoạt động kinh doanh bất động sản	445.917	387.537
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	5.075	553
Giáo dục và đào tạo	121.009	42.095
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	197.775	200.713
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21.571	12.838
Hoạt động dịch vụ khác	2.626.385	2.384.495
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình, s/xuất s/phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	641.356	675.313
Hoạt động các tổ chức và cơ quan quốc tế	550	1.010
Tổng cộng	10.669.968	10.860.925

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm nay

Số dư đầu năm

Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)

Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng

Số dư cuối năm

Năm trước

Số dư đầu năm

Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)

Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng

Số dư cuối năm

Chi tiết số dư dự phòng cuối năm

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

+ Dự phòng chung

+ Dự phòng cụ thể

Dự phòng cam kết ngoại bảng

Cộng

Dự phòng chung

Dự phòng cụ thể

82.227.308.806

29.682.597.373

(987.007.905)

140.378.169.486

-

(147.016.572.647)

81.240.300.901

23.044.194.212

85.705.338.024

154.153.202.396

(3.478.029.218)

266.575.083.411

-

(391.045.688.434)

82.227.308.806

29.682.597.373

31/12/2013

31/12/2012

101.505.636.386

109.455.656.516

78.461.442.174

79.773.059.143

23.044.194.212

29.682.597.373

2.778.858.727

2.454.249.663

104.284.495.113

111.909.906.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2013	31/12/2012
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	430.058.351.724	459.096.386.029
- Đầu tư trái phiếu NHNN và tín phiếu Chính phủ.	430.058.351.724	459.096.386.029
Cộng	430.058.351.724	459.096.386.029
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính Phủ	818.590.957.058	686.570.900.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (**)	264.919.542.094	-
Cộng	1.123.510.499.152	726.570.900.000
Tổng cộng	1.553.568.850.876	1.185.667.286.029

(*): Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã Hội thời hạn 3 năm đáo hạn 12/07/2014 lãi suất 12,5%/năm (20 tỷ) và trái phiếu đáo hạn 05/07/2014 lãi suất 12,49%/năm (20 tỷ).

(**): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20% năm trên giá trị trái phiếu.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	612.503.446.000	612.503.446.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	118.275.610.000	118.275.610.000
Tổng cộng	730.779.056.000	730.779.056.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2013				31/12/2012			
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)		Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	
Đầu tư vào công ty con	612.503.446.000	612.503.446.000			612.503.446.000	612.503.446.000		
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503.446.000	612.503.446.000	100,00%		612.503.446.000	612.503.446.000	100,00%	
Đầu tư dài hạn khác	118.275.610.000	118.275.610.000			118.275.610.000	118.275.610.000		
Đầu tư vào các TCTD								
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.775.610.000	71.775.610.000	2,39%		71.775.610.000	71.775.610.000	2,39%	
Đầu tư vào doanh nghiệp khác								
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	11.000.000.000	11.000.000.000	11,00%		11.000.000.000	11.000.000.000	11,00%	
Công ty Chuyển Mạch tài Chính Quốc Gia	2.000.000.000	2.000.000.000	1,59%		2.000.000.000	2.000.000.000	1,59%	
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	33.000.000.000	33.000.000.000	11,00%		33.000.000.000	33.000.000.000	11,00%	
Quỹ BL Tín Dụng của Doanh Nghiệp vừa và nhỏ	500.000.000	500.000.000	0,25%		500.000.000	500.000.000	0,25%	
Tổng cộng	730.779.056.000	730.779.056.000			730.779.056.000	730.779.056.000		

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2013, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này vì các khoản này Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2013:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	586.025.901.118	70.979.853.701	41.802.256.520	21.311.870.753	12.319.237.664	732.439.119.756
- Mua trong năm	10.055.926.431	4.052.733.656	4.575.602.000	2.280.644.015	590.469.223	21.555.375.325
- Tăng do điều chuyển	-	577.825.160	636.197.352	178.538.713	-	1.392.561.225
- Tăng do điều chỉnh	-	141.754.146	599.289.460	161.287.370	614.032.450	1.516.363.426
- Thanh lý, nhượng bán	-	(39.204.931)	(1.204.195.800)	(146.423.500)	(22.924.621)	(1.412.748.852)
- Giảm do điều chuyển	-	(251.557.106)	(1.003.260.073)	(524.980.233)	(89.899.261)	(1.869.696.673)
- Giảm do điều chỉnh	(84.629.600)	(178.468.946)	(577.114.660)	(113.469.915)	(562.680.305)	(1.516.363.426)
- Giảm điều chỉnh theo TT45	-	(13.655.454.004)	(827.148.215)	(5.354.849.245)	(3.419.922.955)	(23.257.374.419)
Số dư cuối năm	595.997.197.949	61.627.481.676	44.001.626.584	17.792.617.958	9.428.312.195	728.847.236.362

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	90.202.762.548	51.976.865.039	32.717.773.740	17.620.681.393	8.919.659.443	201.437.742.163
- Khấu hao trong năm	22.876.019.303	7.255.948.752	3.969.464.616	1.573.570.499	1.197.740.163	36.872.743.333
- Tăng do điều chuyển	-	379.661.133	636.197.352	131.045.851	31.800.000	1.178.704.336
- Tăng do điều chỉnh	-	111.218.912	602.082.420	42.535.389	509.912.902	1.265.749.623
- Thanh lý, nhượng bán	-	(39.204.931)	(1.204.195.800)	(146.423.500)	(22.924.621)	(1.412.748.852)
- Giảm do điều chuyển	-	(53.393.090)	(1.003.260.073)	(399.214.644)	(89.899.261)	(1.545.767.068)
- Giảm do điều chỉnh	(19.636.899)	(128.130.223)	(583.141.445)	(49.085.279)	(485.755.777)	(1.265.749.623)
- Giảm điều chỉnh theo TT45	-	(10.437.953.840)	(625.588.674)	(4.408.759.638)	(2.694.588.041)	(18.166.890.193)
Số dư cuối năm	113.059.144.952	49.065.011.752	34.509.332.136	14.364.350.071	7.365.944.808	218.363.783.719

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	495.823.138.570	19.002.988.662	9.084.482.780	3.691.189.360	3.399.578.221	531.001.377.593
Số dư cuối năm	482.938.052.997	12.562.469.924	9.492.294.448	3.428.267.887	2.062.367.387	510.483.452.643

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2012:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	480.564.522.374	64.438.236.077	40.310.122.399	20.941.886.039	11.002.666.286	617.257.433.175
- Mua trong năm	79.561.224.541	6.589.214.438	1.530.611.409	596.648.792	1.334.955.894	89.612.655.074
- Tăng do điều chuyển	28.793.303.605	275.484.000	-	90.887.050	462.149.402	29.621.824.057
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.508.564)	(16.302.488)	(273.517.128)	(273.943.918)	(793.272.098)
- Giảm do điều chuyển	(2.893.149.402)	(93.572.250)	(22.174.800)	(44.034.000)	(206.590.000)	(3.259.520.452)
Số dư cuối năm	586.025.901.118	70.979.853.701	41.802.256.520	21.311.870.753	12.319.237.664	732.439.119.756
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59.226.649.799	43.271.591.580	28.111.310.796	15.839.391.304	7.701.813.090	154.150.756.569
- Khấu hao trong năm	18.559.345.225	8.954.443.592	4.637.355.440	2.078.543.530	1.650.061.182	35.879.748.969
- Tăng do điều chuyển	12.566.267.071	-	-	-	-	12.566.267.071
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.508.564)	(16.302.488)	(265.046.001)	(228.769.642)	(739.626.695)
- Giảm do điều chuyển	(149.499.547)	(19.661.569)	(14.590.008)	(32.207.440)	(203.445.187)	(419.403.751)
Số dư cuối năm	90.202.762.548	51.976.865.039	32.717.773.740	17.620.681.393	8.919.659.443	201.437.742.163
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	421.337.872.575	21.166.644.497	12.198.811.603	5.102.494.735	3.300.853.196	463.106.676.606
Số dư cuối năm	495.823.138.570	19.002.988.662	9.084.482.780	3.691.189.360	3.399.578.221	531.001.377.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

Trong năm Ngân hàng đã điều chỉnh thay đổi tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Các tài sản có giá trị dưới 30 triệu được ghi giảm khỏi khoản mục tài sản cố định.

	31/12/2013	31/12/2012
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	63.333.732.818	62.829.894.096
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2013:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	339.830.009.800	44.749.471.688	384.579.481.488
- Mua trong năm	-	905.067.386	905.067.386
- Thanh lý, nhượng bán	-	(633.119.102)	(633.119.102)
- Giảm điều chỉnh theo Thông tư 45	-	(107.519.280)	(107.519.280)
Số dư cuối năm	339.830.009.800	44.913.900.692	384.743.910.492
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.767.611.284	29.843.484.632	38.611.095.916
- Khấu hao trong năm	350.644.956	8.004.525.202	8.355.170.158
- Thanh lý, nhượng bán	-	(633.119.102)	(633.119.102)
- Giảm điều chỉnh theo Thông tư 45	-	(104.863.298)	(104.863.298)
Số dư cuối năm	9.118.256.240	37.110.027.434	46.228.283.674
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	331.062.398.516	14.905.987.056	345.968.385.572
Số dư cuối năm	330.711.753.560	7.803.873.258	338.515.626.818

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2012:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	292.534.288.625	43.651.792.688	336.186.081.313
- Mua trong năm	25.954.321.175	1.097.679.000	27.052.000.175
- Tăng do tách chuyển	21.341.400.000	-	21.341.400.000
Số dư cuối năm	339.830.009.800	44.749.471.688	384.579.481.488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	350.644.949	22.079.861.371	22.430.506.320
- Khấu hao trong năm	8.416.966.335	7.763.623.261	16.180.589.596
Số dư cuối năm	8.767.611.284	29.843.484.632	38.611.095.916
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	292.183.643.676	21.571.931.317	313.755.574.993
Số dư cuối năm	331.062.398.516	14.905.987.056	345.968.385.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	31/12/2013	31/12/2012
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23.661.432.292	5.782.836.230
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

Trong năm Ngân hàng đã điều chỉnh thay đổi tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Các tài sản có giá trị dưới 30 triệu được ghi giảm khỏi khoản mục tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	31/12/2013	31/12/2012
1. Mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản	165.049.913.134	136.819.855.905
2. Các khoản phải thu	113.383.460.924	85.827.830.940
3. Tài sản có khác	36.330.511.898	31.745.557.813
Cộng	314.763.885.956	254.393.244.658

14.1 Mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản

	31/12/2013	31/12/2012
Trong đó:		
- Mua tài sản cố định	104.271.728.628	80.887.122.863
- Chi phí xây dựng cơ bản	60.778.184.506	55.932.733.042
Cộng	165.049.913.134	136.819.855.905

14.2 Các khoản phải thu

	31/12/2013	31/12/2012
- Các khoản phải thu nội bộ	2.344.417.985	1.582.596.917
- Các khoản phải thu bên ngoài	111.039.042.939	84.245.234.023
Thuế TNDN nộp thừa	40.267.153.288	10.121.277.929
Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán	67.591.666.874	67.624.782.529
Khoản khác chờ Nhà nước thanh toán	69.334.209	12.600.000
Khác	3.110.888.568	6.486.573.565
Cộng	113.383.460.924	85.827.830.940

14.3 Tài sản có khác

	31/12/2013	31/12/2012
- Chi phí chờ phân bổ	1.165.856.235	7.121.776.021
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	34.163.429.100	23.559.263.297
- Tài sản khác	1.001.226.563	1.064.518.495
Cộng	36.330.511.898	31.745.557.813

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh

16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2013	31/12/2012
16.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	16.016.903.661	69.142.641.631
- Bằng VND	15.753.169.384	68.561.309.954
- Bằng vàng và ngoại tệ	263.734.277	581.331.677
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	4.100.000.000	400.000.000.000
- Bằng VND	4.100.000.000	400.000.000.000
Cộng	20.116.903.661	469.142.641.631
16.2. Vay các TCTD khác	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	20.116.903.661	469.142.641.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.913.325.528.578	1.658.101.336.304
- Bằng VND	1.778.281.785.306	1.549.968.419.994
- Bằng vàng và ngoại tệ	135.043.743.272	108.132.916.310
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9.423.262.580.512	9.343.243.706.020
- Bằng VND	8.939.696.711.423	8.884.377.435.373
- Bằng vàng và ngoại tệ	483.565.869.089	458.866.270.647
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.524.493.013	2.795.498.552
Tiền gửi ký quỹ	62.164.873.178	55.734.647.452
Tổng cộng	11.412.277.475.281	11.059.875.188.328

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	3.160.948.090.125	2.857.050.737.899
Doanh nghiệp nhà nước	1.220.551.002.741	968.492.815.351
Công ty TNHH	1.386.490.161.191	1.208.552.859.447
Công ty Cổ phần	490.667.809.634	591.544.853.755
Doanh nghiệp tư nhân	26.037.579.107	28.822.408.711
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	37.201.537.452	59.637.800.635
Tiền gửi của cá nhân	8.165.450.030.293	8.126.061.447.440
Tiền gửi của các đối tượng khác	85.879.354.863	76.763.002.989
Tổng cộng	11.412.277.475.281	11.059.875.188.328

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2013	31/12/2012
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	106.670.423.000	137.138.373.000
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	106.670.423.000	137.138.373.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.686.074.737	1.772.355.952
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	108.356.497.737	138.910.728.952

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,97% đến 1,16% mỗi tháng. Vốn nhận từ Quỹ RDF được dùng để cho vay các đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 01 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản nợ khác

	31/12/2013	31/12/2012
Các khoản phải trả nội bộ	32.469.613.224	22.705.521.227
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	26.485.005.531	7.933.064.564
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	9.226.891.610
- Doanh thu chờ phân bổ	728.472.631	4.298.078.682
- Các khoản phải trả nội bộ khác	5.256.135.062	1.247.486.371
Các khoản phải trả bên ngoài	76.860.128.012	90.245.564.287
- Các khoản nhận tiền hỗ trợ lãi suất	62.928.031.697	62.147.194.963
- Phải trả tiền nhận ký quỹ, đặt cọc	1.026.064.000	15.020.622.326
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	2.539.450.542	2.546.756.729
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	10.366.581.773	10.530.990.269
Dự phòng rủi ro khác	2.778.858.727	2.454.249.663
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	2.778.858.727	2.454.249.663
Cộng	112.108.599.963	115.405.335.177

21. Thuế thu nhập hoãn lại: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2012	2.960.000	716	-	74.486	-	120.651	28.421	661.015	3.845.289
Tăng vốn trong năm	120.000	-	-	-	-	-	-	-	120.000
Lợi nhuận 2011 công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	7.058	7.058
Điều chỉnh giảm lợi nhuận không chia thay thế hình thức góp vốn tài sản sang góp vốn bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(547.454)	(547.454)
Lãi ròng trong năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	297.247	297.247
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	(86.196)	(86.196)
Trích lập các quỹ năm 2011	-	-	-	6.031	-	12.062	16.330	(34.423)	-
Chỉ quỹ trong năm	-	-	-	(74.000)	-	-	(22.512)	-	(96.512)
Số dư tại ngày 31/12/2012	3.080.000	716	-	6.517	-	132.713	22.239	297.246	3.539.432
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.080.000	716	-	6.517	-	132.713	22.239	297.246	3.539.432
Lãi ròng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	172.719	172.719
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	(181.876)	(181.876)
Trích lập các quỹ năm 2012	-	-	-	14.862	8.784	29.725	62.000	(115.371)	-
Chỉ quỹ trong năm 2012	-	-	-	-	-	-	(35.472)	-	(35.472)
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.386	5.386
Số dư tại ngày 31/12/2013	3.080.000	716	-	21.379	8.784	162.438	48.767	178.105	3.500.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CPNĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	172.719.527.762	297.246.658.402
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308.000.000	303.122.951
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	561	981

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	715.830.000	715.830.000	715.830.000	715.830.000
Tổng cộng	3.080.715.830.000	3.080.715.830.000	3.080.715.830.000	3.080.715.830.000

22.5. Cổ tức

	Năm 2013	Năm 2012
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	6%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22.6. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308.000.000	308.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308.000.000	308.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308.000.000	308.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	308.000.000	308.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2013	Năm 2012
Thu nhập lãi tiền gửi	4.041.763.458	75.825.942.363
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.543.062.949.034	1.974.986.151.142
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	93.836.439.504	116.644.144.022
Thu khác từ hoạt động tín dụng	89.819.844	804.174.157
Tổng cộng	1.641.030.971.840	2.168.260.411.684

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2013	Năm 2012
Trả lãi tiền gửi	798.074.029.697	1.118.622.565.912
Trả lãi tiền vay	10.119.301.822	33.889.362.124
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	6.803.013.699
Chi phí hoạt động tín dụng khác	154.916.102.174	43.529.527.600
Tổng cộng	963.109.433.693	1.202.844.469.335

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
Thu phí dịch vụ	56.275.690.940	49.476.747.421
Thu dịch vụ thanh toán	28.219.776.195	26.171.520.120
Thu dịch vụ bảo lãnh	6.233.745.173	6.229.900.188
Thu dịch vụ ngân quỹ	645.881.889	582.053.835
Thu khác về dịch vụ	21.176.287.683	16.493.273.278
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	19.130.778.342	18.461.883.540
Chi dịch vụ thanh toán	7.367.551.754	7.476.952.324
Chi phí dịch vụ bảo lãnh	9.058.114.804	8.218.223.333
Chi về dịch vụ ngân quỹ	2.411.118.578	2.194.916.379
Chi khác về dịch vụ	293.993.206	571.791.504
Tổng cộng	37.144.912.598	31.014.863.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2013	Năm 2012
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.620.665.375	7.551.120.830
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	7.627.922.052	6.805.754.830
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	2.992.743.323	745.366.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.737.938.179	1.010.393.130
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	2.737.938.179	1.010.393.130
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	7.882.727.196	6.540.727.700

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2013	Năm 2012
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	130.836.449	431.637.858
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	102.766.769	440.875.096
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	28.069.680	(9.237.238)

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.**

	Năm 2013	Năm 2012
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	9.698.402.959	14.077.731.243
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	2.947.143.959	7.057.577.682
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6.751.259.000	7.020.153.561
Tổng cộng	9.698.402.959	14.077.731.243

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2013	Năm 2012
Thu nhập từ hoạt động khác	39.688.674.393	36.810.531.602
Chi phí từ hoạt động khác	2.354.711.959	970.216.500
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	37.333.962.434	35.840.315.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31. Chi phí hoạt động

	Năm 2013	Năm 2012
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.349.585.548	1.626.120.958
2. Chi phí cho nhân viên	210.280.783.876	217.777.942.165
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	164.749.556.654	172.393.026.542
Các khoản chi đóng góp theo lương	25.226.296.768	21.171.869.628
Đồng phục và các chi phí liên quan	15.018.853.693	15.305.927.558
Chi trợ cấp	4.036.863.470	3.858.982.657
Chi công tác xã hội	1.249.213.291	5.048.135.780
3. Chi về tài sản	88.535.407.559	81.614.247.974
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	45.227.913.491	45.610.041.088
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	75.025.631.710	74.192.060.643
Trong đó:		
Công tác phí	3.750.501.975	3.134.066.309
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	185.753.881	1.312.853.518
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	11.535.388.880	10.399.987.313
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	46.812.552
Tổng cộng	386.726.797.573	385.657.171.605

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	227.059.902.697	391.813.084.953
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	9.698.402.959	14.077.731.243
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	9.698.402.959	14.077.731.243
Thu chênh lệch đánh giá lại tài sản quyền sử dụng đất		
Thu lãi công trái xây dựng tổ quốc		
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		297.272.741
3. Thu nhập chịu thuế	217.361.499.738	378.032.626.451
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	54.340.374.935	94.508.156.613
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	58.269.938
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.340.374.935	94.566.426.551

32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2013	Giá trị đến 31/12/2012
Bất động sản	19.873.585.548.710	20.237.769.636.765
Phương tiện vận tải	898.082.201.631	635.674.878.047
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	272.906.574.946	258.707.138.483
Vật tư, hàng hóa	224.191.038.334	618.522.917.675
Tài sản thế chấp khác	172.528.480.800	221.546.900.000
Tổng	21.441.293.844.421	21.972.221.470.970

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012
I. Bảo lãnh thanh toán	58.889.328.882	57.258.458.990
II. Bảo lãnh vay vốn	20.000.000.000	20.000.000.000
III. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	59.453.449.869	53.967.412.320
IV. Bảo lãnh dự thầu	12.627.205.320	10.845.920.578
V. Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	62.316.355.253	66.730.377.381
VI. Cam kết bảo lãnh khác	20.296.462.613	19.964.026.871
Tổng	233.582.801.937	228.766.196.140

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.**40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.****41. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2013
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ		Tiền gửi thanh toán	-	581.492.844.121
và Khai Thác tài sản	Công ty con	Ký quỹ	-	27.750.000.000
		Lãi tiền gửi	7.939.662.498	-
		Tiền thuê nhà	6.109.090.909	-
		Góp vốn	-	612.503.446.000
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	11.571.607.995	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	10.669.968	11.412.277	233.583	-	1.588.569
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	170.284		-	-	-	-	-	170.284
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	594.589	-	-	-	-	-	594.589
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	319.230	-	-	-	-	-	319.230
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	35.000	-	-	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	605.794	1.419.829	-	5.451.877	1.871.435	1.321.033	10.669.968
Cho vay khách hàng (*)	-	-	431.046	24.657	-	250.000	847.866	-	1.553.569
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	848.999	848.999
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	490.639
Tài sản Có khác (*)	-	490.639	-	-	-	-	-	-	490.639
Tổng Tài sản	-	660.923	1.985.659	1.444.486	-	5.701.877	2.719.301	2.900.811	15.413.057
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.017	4.100	-	-	-	-	20.117
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.159.574	1.836.792	-	2.552.264	863.647	-	11.412.277
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	108.356	-	108.356
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	251.861	-	-	-	-	-	251.861
Tổng Nợ phải trả	-	-	6.427.452	1.840.892	-	2.552.264	972.003	-	11.792.611
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	-	(4.441.793)	(396.406)	-	3.149.613	1.747.298	2.900.811	3.620.446
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	660.923	(4.441.793)	(396.406)	-	3.149.613	1.747.298	2.900.811	3.620.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	192.794	-	-	-	-	-	-	192.794
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	679.470	-	-	-	-	-	679.470
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	121.202	-	200.000	200.000	-	-	521.202
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	305.858	53.531	206.128	4.519.473	3.884.047	1.891.888	10.860.925
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	477.443	71.250	250.000	177.385	209.589	1.185.667
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	876.970	876.970
Tài sản Có khác (*)	-	505.077	-	-	-	-	-	-	505.077
Tổng Tài sản	-	732.871	1.106.530	530.974	477.378	4.969.473	4.061.432	3.709.226	15.587.884
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	69.143	-	400.000	-	-	-	469.143
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.328.771	1.689.500	283.704	20.080	2.737.820	-	11.059.875
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	138.911	-	138.911
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	251.520	-	-	-	-	-	-	251.520
Tổng Nợ phải trả	-	251.520	6.397.914	1.689.500	683.704	20.080	2.876.731	-	11.919.448
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	481.352	(5.291.384)	(1.158.526)	(206.326)	4.949.393	1.184.701	3.709.226	3.668.435
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	481.352	(5.291.384)	(1.158.526)	(206.326)	4.949.393	1.184.701	3.709.226	3.668.435

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	426	24.624	-	354	25.404
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	51.315	-	-	51.315
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	18.505	281.153	-	11.231	310.889
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	257	740.028	-	-	740.285
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	1	1.673	-	-	1.674
Tổng Tài sản	-	19.189	1.098.793	-	11.585	1.129.567
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	264	-	-	264
Tiền gửi của khách hàng	-	3.997	642.963	-	531	647.491
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.686	-	-	1.686
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	15.192	453.880	-	11.054	480.126
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	-	19.189	1.098.793	-	11.585	1.129.567
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-	-	-

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.102	42.897	-	999	44.998
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	47.076	-	-	47.076
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	14.890	100.364	-	3.915	119.169
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.445	834.901	-	-	836.346
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	7	26.819	-	-	26.826
Tổng Tài sản	-	17.444	1.052.057	-	4.914	1.074.415
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	581	-	-	581
Tiền gửi của khách hàng	-	8.909	572.692	-	398	581.999
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.772	-	-	1.772
Các khoản nợ khác	-	8.535	477.012	-	4.516	490.063
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	-	17.444	1.052.057	-	4.914	1.074.415
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2013 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn				Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	170.284	-	-	-	-	170.284
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	594.589	-	-	-	594.589
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCID khác (*)	-	319.230	-	-	-	319.230
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	605.794	1.419.829	5.451.877	1.871.435	10.669.968
Chứng khoán đầu tư (*)	-	431.046	24.657	250.000	847.866	1.553.569
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	848.999	848.999
Tài sản Có khác (*)	490.639	-	-	-	-	490.639
Tổng Tài sản	660.923	1.985.659	1.444.486	5.701.877	2.900.811	15.413.057
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCID khác	-	16.017	4.100	-	-	20.117
Tiền gửi của khách hàng	-	6.159.574	1.836.792	2.552.264	863.647	11.412.277
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCID chịu rủi ro	-	-	-	-	108.356	108.356
Các khoản nợ khác	-	251.861	-	-	-	251.861
Tổng Nợ phải trả	-	6.427.452	1.840.892	2.552.264	972.003	11.792.611
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	660.923	(4.441.793)	(396.406)	3.149.613	2.900.811	3.620.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2012 đến ngày báo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	192.794						192.794
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	679.470	-	-	-	-	679.470
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	521.202	-	-	-	-	521.202
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	912.873	1.666.093	5.742.651	1.314.117	1.225.191	10.860.925
Chứng khoán đầu tư (*)	-	332.260	408.750	444.657	-	-	1.185.667
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	876.970	876.970
Tài sản Có khác (*)	505.077	-	-	-	-	-	505.077
Tổng Tài sản	697.871	2.480.805	2.074.843	6.187.308	1.314.117	2.832.940	15.587.884
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	469.143,00	-	-	-	-	469.143
Tiền gửi của khách hàng	-	6.681.967	1.512.798	2.509.635	355.475	-	11.059.875
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	138.911	-	138.911
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	251.520	-	-	-	-	251.520
Tổng Nợ phải trả	-	7.402.630	1.512.798	2.509.635	494.386	-	11.919.449
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	(4.921.825)	562.045	3.677.673	819.731	2.832.940	3.668.435

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2014

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh

